#### **CÔNG TY CỔ PHẦN TAXI GAS SÀI GÒN PETROLIMEX**

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2014**

***TP. Hồ Chí Minh, tháng 03 năm 2015***

#### **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

Năm 2014

I. THOÂNG TIN CHUNG:

*1. Thoâng tin khaùi quaùt:*

- Teân giao dòch: COÂNG TY COÅ PHAÀN TAXI GAS SAØI GOØN PETROLIMEX

- Giaáy chöùng nhaän ñaêng kyù doanh nghieäp soá: 0303827483

- Voán ñieàu leä: 92.418.010.000 ñoàng

- Voán ñaàu tö cuûa chuû sôû höõu: 92.418.010.000 ñoàng

- Ñòa chæ: 178/6 Ñieän Bieân Phuû, P 21, Q Bình Thaïnh, TP. HCM

- Ñieän thoaïi: (08) 35124262 – 35124761 Fax: (08) 35 124 124

- Website: [www.taxipetrolimexsg.com](http://www.taxipetrolimexsg.com) Email: taxigas512@yahoo.com.vn

- Maõ chöùng khoaùn: PGT

*2. Quaù trình hình thaønh vaø phaùt trieån:*

Coâng ty coå phaàn taxi gas Saøi Goøn Petrolimex coù ñòa chæ: 178/6- ñöôøng Ñieän Bieân Phuû- phöôøng 21- quaän Bình Thaïnh- TP Hoà Chí Minh. Coâng ty ñöôïc chuyeån ñoåi töøø Coâng ty TNHH taxi gas Saøi Goøn Petrolimex – thaønh laäp vaø chính thöùc ñi vaøo hoaït ñoäng töø thaùng 12/2004 vôùi voán ñieàu leä 31,8 tyû ñoàng do 03 thaønh vieân saùng laäp: Coâng ty coå phaàn gas Petrolimex, Coâng ty xaêng daàu khu vöïc II, Coâng ty coå phaàn dòch vuï vaø vaän taûi Petrolimex Saøi Goøn. Löôïng xe ban ñaàu laø 60 xe hieäu Jolie Mishubishi, sau ñoù Coâng ty tieáp tuïc ñaàu tö doøng xe 04 choã hieäu Toyota Vios và Toyota Innova ñeå ñaùp öùng nhu caàu thò tröôøng taïi Tp. HCM.

Thaùng 07/2006, Coâng ty TNHH taxi gas Petrolimex Haø Noäi saùp nhaäp vaøo Coâng ty TNHH taxi gas Saøi Goøn Petrolimex vaø keát naïp thaønh vieân saùng laäp môùi laø Coâng ty coå phaàn thöông maïi vaø vaän taûi Petrolimex Haø Noäi.

Trong quaù trình hoaït ñoäng, Coâng ty ñaõ xaây döïng thöông hieäu taxi Petrolimex ngaøy caøng lôùn maïnh, taïo ñöôïc loøng tin cuûa khaùch haøng taïi TP. HCM baèng chaát löôïng xe toát, chaát löôïng phuïc vuï chuyeân nghieäp. Ñeå ñaùp öùng nhu caàu cuûa khaùch haøng ngaøy caøng taêng, Coâng ty khoâng ngöøng gia taêng ñaàu xe vôùi chuûng loaïi môùi, taêng cöôøng tieáp thò ñeå môû roäng thò tröôøng, taêng thò phaàn ñeå phaùt trieån beàn vöõng. Ngoaøi kinh doanh chính laø dòch vuï taxi, Coâng ty cuõng môû moät soá lónh vöïc kinh doanh khaùc coù hieäu quaû ñeå ña daïng hoaù hoaït ñoäng kinh doanh nhö xaêng daàu, du lòch vaø ñaõ mang laïi hieäu quaû cao.

Tính ñeán thaùng 07/2007 toång soá ñaàu xe taxi cuûa Coâng ty laø 287 xe, vôùi löôïng xe khieâm toán nhö vaäy raát khoù ñaùp öùng ñöôïc nhu caàu cuûa khaùch haøng, do vaäy ñaõ coù nhieàu khaùch haøng töø choái söû duïng dòch vuï taxi Petrolimex vì phaûi chôø raát laâu moãi khi goïi xe.

Ñöùng tröôùc tình hình ñoù, ñeå taïo ñieàu kieän Coâng ty phaùt trieån vaø coù theå huy ñoäng voán töø caùc nhaø ñaàu tö beân ngoaøi, Hoäi ñoàng thaønh vieân ñaõ quyeát ñònh chuyeån ñoåi Coâng ty TNHH taxi gas Saøi Goøn Petrolimex thaønh Coâng ty coå phaàn. Thaùng 09/2007 chính thöùc chuyeån ñoåi thaønh Coâng ty coå phaàn vôùi 04 coå ñoâng saùng laäp: Coâng ty coå phaàn gas Petrolimex, Coâng ty xaêng daàu khu vöïc II, Coâng ty coå phaàn dòch vuï vaø vaän taûi Petrolimex Saøi Goøn, Coâng ty coå phaàn thöông maïi vaø vaän taûi Petrolimex Haø Noäi. Soá voán ñieàu leä 43.507.876.952 ñoàng chia laøm 4.350.787 CP.

Thaùng 11/2007 Ñaïi hoäi ñoàng coå ñoâng coâng ty coå phaàn taxi gas Saøi Goøn Petrolimex ñaõ quyeát ñònh phaùt haønh theâm 4.649.213 CP, meänh giaù 10.000 ñ/CP taêng voán ñieàu leä cuûa Coâng ty leân 90 tyû ñeå tieáp tuïc döï aùn ñaàu tö xe taxi. Trong quùa trình trieån khai vieäc phaùt haønh coå phieáu taêng voán ñieàu leä ñaõ baùn thaønh coâng ñöôïc 4.451.400 CP, naâng voán ñieàu leä cuûa Coâng ty leân 88.021.870.000 ñ (8.802.187 CP).

Ngaøy 25/12/2009 coå phieáu cuûa Coâng ty chính thöùc ñöôïc nieâm yeát taïi Sôû giao dòch chöùng khoaùn Haø Noäi vôùi maõ CK PGT.

Năm 2010 Công ty phát hành cổ phiếu thưởng từ nguồn thặng dư vốn cổ phần cho cổ đông hiện hữu mức 5%, ngaøy 02/03/2011 439.614 coå phieáu nieâm yeát boå sung ñaõ chính thöùc ñöôïc giao dòch, naâng toång soá coå phieáu leân thaønh 9.241.801 CP, töông ñöông voán ñieàu leä 92.418.010.000 ñoàng

*3. Ngaønh ngheà vaø ñòa baøn kinh doanh:*

*- Ngành nghề kinh doanh*: Kinh doanh vaän chuyeån haønh khaùch baèng xe taxi. Ñaïi lyù kinh doanh xaêng daàu. Mua baùn gas khí hoaù loûng, daàu nhôùt caùc loaïi. Mua baùn oâ toâ. Baûo döôõng vaø söûa chöõa xe caùc loaïi. Thi coâng, caûi taïo phöông tieän giao thoâng cô giôùi ñöôøng boä.

- *Ñòa baøn kinh doanh*: Thaønh phoá Hoà Chí Minh, Ñoàng Nai, Bình Döông, Baø Ròa Vuõng Taøu.

*4. Thoâng tin veà moâ hình quaûn trò, toå chöùc kinh doanh vaø toå chöùc boä maùy:*

- Cô caáu toå chöùc boä maùy:

**SÔ ÑOÀ BOÄ MAÙY TOÅ CHÖÙC QUAÛN LYÙ COÂNG TY**

ÑAÏI HOÄI ÑOÀNG COÅ ÑOÂNG

BAN KIEÅM SOAÙT

HOÄI ÑOÀNG QUAÛN TRÒ

BAN GIAÙM ÑOÁC

TRUNG TÂM ÑIEÀU HAØNH TAXI, XƯỞNG

PHOØNG

KEÁ TOAÙN NHÂN SỰ

PHOØNG KINH DOANH XAÊNG DAÀU

- Tình hình hoạt động: Coâng ty CP taxi gas Saøi Goøn Petrolimex ñöôïc thaønh laäp vôùi muïc tieâu söû duïng nhieân lieäu gas thay theá nhieân lieäu xaêng trong lónh vöïc taxi nhaèm baûo veä moâi tröôøng. Trong caùc naêm hoaït ñoäng taxi Petrolimex ñöôïc bình choïn:

Taxi Petrolimex laø thöông hieäu noåi tieáng naêm 2006, 2007 do ñoäc giaûi baùo Saøi Goøn giaûi phoùng bình choïn.

Taxi Petrolimex laø thöông hieäu noåi tieáng taïi Vieät Nam do Phoøng Thöông maïi & Coâng nghieäp Vieät Nam caáp.

Taxi Petrolimex laø nhaø cung caáp ñaùng tin caäy taïi Vieät Nam do Trung taâm nghieân cöùu thò tröôøng Chaâu AÙ Thaùi bình döông vaø Boä TM caáp.

Taxi Petrolimex laø doanh nghieäp Vieät Nam uy tín do maïng doanh nghieäp Vieät Nam caáp.

- Caùc Coâng ty con, Coâng ty lieân keát: Khoâng coù

*5. Định hướng phát triển*

+ Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

Kh«ng ngõng n©ng cao lîi Ých hîp ph¸p cña cæ ®«ng; n©ng cao ®êi sèng c¸n bé c«ng nh©n viªn, t¨ng tÝch luü ®Ó ph¸t triÓn s¶n xuÊt kinh doanh cña C«ng ty vµ gãp phÇn vµo viÖc thùc hiÖn c¸c nhiÖm vô ph¸t triÓn kinh tÕ - x· héi cña ®Êt n­íc.

Trong năm 2014 duy trì sự ổn định các hoạt động kinh doanh hiện có, tập trung thu hồi công nợ còn tồn đọng của năm 2011 để gửi ngân hàng đảm bảo an toàn vốn khi chưa có định hướng đầu tư, tiếp tục phương án tái cơ cấu Công ty.

+ Chiến lược phát triển trung và dài hạn.

Duy trì thò phaàn taxi taïi TP. HCM, naâng cao chaát löôïng dòch vuï khaùch haøng, cô caáu laïi ñoaøn xe theo höôùng thay theá xe cuõ baèng nhöõng xe theá heä môùi, taêng daàn soá löôïng ñaàu xe taxi.

Tranh thủ sự hỗ trợ của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam và các cổ đông sáng lập trong hoạt động kinh doanh của Công ty.

+ Caùc muïc tieâu ñoái vôùi moâi tröôøng, xaõ hoäi vaø coäng ñoàng cuûa Coâng ty: Tieáp tuïc muïc tieâu cung caáp dòch vuï taxi söû duïng nhieân lieäu saïch LPG thay theá nhieân lieäu xaêng truyeàn thoáng nhaèm baûo veä moâi tröôøng soáng cuûa con ngöôøi.

*6. Caùc ruûi ro:* Vieäc thu hoài moät soá khoaûn coâng nôï khoù ñoøi phaùt sinh töø naêm 2011 vaãn coøn chaäm, maëc duø Coâng ty ñaõ thöïc hieän raát nhieàu caùc bieän phaùp, keå caû vieäc khôûi kieän vaø toá caùo ñeán cô quan chöùc naêng. Ruûi ro maát voán töø nhöõng khoaûn coâng nôï naøy laø raát cao.

# II. Tình hình hoaït ñoäng trong naêm:

1. ***Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh***

ÑVT: 1.000 ñ

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CHÆ TIEÂU** | **THÖÏC HIEÄN 2013** | **KH NAÊM 2014** | **THÖÏC HIEÄN 2014** | **% SO VÔÙI KEÁ HOAÏCH** | **TH 2014 SO VÔÙI TH 2013(%)** |
| Doanh thu | 47.143.019 | 33.700.000 | 40.093.000 | 119% | 85% |
| Lôïi nhuaän tröôùc thueá | (-21.079.750) | 7.132.000 | 10.337.000 | 143% | 1000% |
| Chia coå töùc | 0% | 0%ù | 0% | 0 | 0 |

# Lôïi nhuaän töø hoaït ñoäng kinh doanh naêm 2014 ñaït 10,3 tyû ñoàng, ngoài kết quả kinh doanh Công ty tích cực thu hồi nợ hoàn nhập đã trích dự phòng.

Doanh thu thöïc hieän naêm 2014 ñaït 119% so vôùi keá hoaïch vaø 85% so vôùi cuøng kyø naêm 2013 laø do trong naêm 2014, Coâng ty ñaõ thöïc hieän vieäc thanh lyù giaûm bôùt ñaàu xe taxi nhöng chöa kòp ñaàu tö boå sung.

1. ***Tổ chức và nhân sự:***

\_Danh saùch Ban ñieàu haønh:

**2.1. OÂng Leâ Ñình Nam:**

- Sinh ngaøy: 20/08/1977

- Thöôøng truù: 10.14 chung cư Mỹ An, đường số 19, KP4, P. HCB, Thuû Ñöùc, TP. HCM

- Trình ñoä chuyeân moân: Cöû nhaân quaûn trò nhaân löïc – ÑH Kinh teá quoác daân

- Chöùc vuï hieän nay: Quyền giaùm ñoác Coâng ty

- Soá coå phaàn naém giöõ: 1.550 coå phaàn

- Quaù trình coâng taùc:

+ Töø 10/2000 ñeán 03/2003: Chuyeân vieân P TCHC Chi nhaùnh gas Petrolimex Caàn Thô – Coâng ty gas Petrolimex.

+ Töø 04/2003 ñeán 11/2003: Phoù tröôûng phoøng TCHC Chi nhaùnh gas Petrolimex Caàn Thô – Coâng ty gas Petrolimex.

+ Töø 11/2003 ñeán 08/2004: Tröôûng phoøng TCHC Chi nhaùnh gas Petrolimex Caàn Thô – Coâng ty gas Petrolimex.

+ Töø 09/2004 – 09/2008: Tröôûng phoøng TCHC Coâng ty taxi gas Saøi Goøn Petrolimex

+ Töø 10/2008 – 06/2014: Phoù giaùm ñoác Coâng ty taxi gas Saøi Goøn Petrolimex

+ Từ 07/2014 đến nay: Quyền Giám đốc Công ty cổ phần taxi gas Sài Gòn Petrolimex

**2.2. Baø Nguyeãn Thò Thuûy:**

- Sinh ngaøy: 04/05/1977

- Thöôøng truù: Toå 16 Bình Thuaän, TP Ñaø Naüng

- Trình ñoä chuyeân moân: Cöû nhaân Khoa Keá toaùn kieåm toaùn – ÑH daân laäp Duy Taân

- Chöùc vuï hieän nay: Keá toaùn tröôûng Coâng ty

- Soá coå phaàn naém giöõ: 0 coå phaàn

- Quaù trình coâng taùc:

+ Töø 11/1999 ñeán 11/2000: Keá toaùn coâng ty Ñaàu tö thöïc phaåm Xaây dựng Gia Ñònh- Xöôûng Haûi Saûn

+ Töø 01/2001 ñeán 10/2001: Laøm vieäc taïi Ban Quaûn lyù Kho gas Nhaø Beø, laøm vieäc taïi cöûa haøng Gas thuoäc Coâng ty TNHH gas Petrolimex Saøi Goøn.

+ Töø 11/2001 ñeán 5/2009: Chuyeân vieân toång hôïp phoøng Keá toaùn Taøi chính Coâng ty TNHH gas Petrolimex Saøi Goøn.

+ Töø 05/2009 – 10/2010 : Tröôûng phoøng KTTC Coâng ty taxi gas Saøi Goøn Petrolimex

+ Töø 10/2010 – Nay: Keá toaùn tröôûng Coâng ty Taxi gas Saøi Goøn Petrolimex

**\_ Những thay đổi trong ban điều hành:** Ngày 15/07/2014 ông Phạm Chí Dũng – Giám đốc Công ty thôi không làm Giám đốc Công ty theo nguyện vọng cá nhân, ông Lê Đình Nam – Phó giám đốc Công ty được bổ nhiệm Quyền Giám đốc Công ty.

Caùc cheá ñoä chính saùch ñoái vôùi ngöôøi lao ñoäng thöïc hieän theo ñuùng quy ñònh cuûa Nhaø nöôùc vaø Thoûa öôùc lao ñoäng taäp theå.

1. ***Tình hình tài chính***
2. **Tình hình tài chính** ÑVT: 1.000 ñoàng

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Năm 2013** | **Năm 2014** | **% tăng giảm** |
| **Tổng giá trị tài sản**  **Doanh thu thuần**  **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh**  **Lợi nhuận khác**  **Lợi nhuận trước thuế**  **Lợi nhuận sau thuế**  **Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức** | **74.993.899**  **29.814.841**  **(25.840.063)**  **4.760.313**  **(21.079.750)**  **(21.079.750)**  **0** | **83.807.761**  **20.703.422**  **3.911.322**  **6.425.878**  **10.337.200**  **10.337.200**  **0** |  |

1. ***Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Các chỉ tiêu** | **Năm 2013** | **Năm 2014** | **Ghi chú** |
| 1. ***Chỉ tiêu về khả năng thanh toán***  * **Hệ số thanh toán ngắn hạn:**   **TSLĐ/Nợ ngắn hạn**   * **Hệ số thanh toán nhanh:**   **TSLĐ - Hàng tồn kho**  **Nợ ngắn hạn** | **31,86**  **31,65** | **59,91**  **59,77** | **Lần**  **Lần** |
| 1. ***Chỉ tiêu về cơ cấu vốn***  * **Hệ số Nợ/Tổng tài sản** * **Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu** | **3,8**  **4,0** | **1,62**  **1,65** | **%**  **%** |
| 1. ***Chỉ tiêu về năng lực hoạt động***  * **Vòng quay hàng tồn kho:**   **Giá vốn hàng bán**  **Hàng tồn kho bình quân**   * **Doanh thu thuần/Tổng tài sản** | **54,69**  **39,7** | **64,13**  **24,7** | **Lần**  **%** |
| 1. ***Chỉ tiêu về khả năng sinh lời***  * **Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần** * **Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu** * **Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản** * **Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần**   **. . . . . . . . .** | **-70,7**  **-29,23**  **-28,1**  **-70,7** | **49,92**  **12,53**  **12,33**  **18,89** | **%**  **%**  **%**  **%** |

1. ***Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu***
2. **Cổ phần:**

- Toång soá coå phaàn ñang löu haønh cuûa Coâng ty: 9.241.801 coå phaàn.

- Loaïi coå phaàn: Coå phaàn phoå thoâng

- Soá löôïng coå phaàn chuyeån nhöôïng töï do: 9.241.801 coå phaàn

1. **Cơ cấu cổ đông:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Cổ đông** | **Số cổ đông** | **Tỷ lệ (%)** |
| 1 | Cổ đông nhà nước | 4 | 49,862% |
| 2 | Cổ đông trong nước   * + *Tổ chức*   + *Cá nhân* | 23  2.716 | 0,472%  48,185% |
| 3 | Cổ đông nước ngoài   * + *Tổ chức*   + *Cá nhân* | 0  6 | 0  1,481% |
|  | **Tổng cộng** | **2.749** | **100,00%** |

* 1. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc:

1. ***Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh***

- Naêm 2014 tình hình kinh teá theá giôùi noùi chung vaø Vieät Nam noùi rieâng đã có sự phục hồi và dần đi vào ổn định, các doanh nghiệp hoạt động tốt và có sự tăng trưởng khá, những khó khăn chung của nền kinh tế dần được khắc phục.

- Năm 2014 Công ty tập trung vào công tác tái cơ cấu Công ty do vậy hoạt động kinh doanh taxi dần thu hẹp, tính đến cuối năm 2014 Công ty đã ngưng hoạt động kinh doanh dịch vụ taxi để tái cơ cấu và đầu tư xe mới.

- Hoaït ñoäng kinh doanh xaêng daàu gaêïp nhieàu khoù khaên do Công ty chỉ bán buôn cho những khách hàng thanh toán tiền trước hoặc có chứng th bảo lãnh. Maëc duø Coâng ty ñaõ coù nhieàu coá gaéng ñaåy maïnh hoaït ñoäng kinh doanh xaêng daàu nhöng keát quaû vaãn coøn khieâm toán.

- Vieäc thu hoài coâng nôï khoù ñoøi toàn ñoïng đã có những tiến triển đáng kể, tuy nhiên löôïng thu hoài so với tổng số nợ vẫn khoâng ñaùng keå maëc duø Coâng ty ñaõ aùp duïng nhieàu bieän phaùp ñeå thuø hoài nôï nhö khôûi kieän taøi Toøa aùn vaø thueâ dòch vuï ñoøi nôï.

Nhìn chung hoaït ñoäng saûn xuaát kinh doanh naêm 2014 cuûa Coâng ty ñaït keá hoaïch ñeà ra, coâng taùc quaûn lyù ñöôïc kieän toaøn, khoâng ñeå phaùt sinh nhöõng toàn taïi trong quaûn lyù, khoâng phaùt sinh coâng nôï khoù ñoøi. Tuy nhieân coâng taùc thu hoài coâng nôï toàn ñoïng töø naêm 2011 do nhöõng nguyeân nhaân khaùch quan vaø chuû quan vaãn chöa ñaït ñöôïc keát quaû nhu kyø voïng.

Lôïi nhuaän thöïc hieän naêm 2014 theo soá lieäu kieåm toaùn lãi treân 10 tyû ñoàng vượt kế hoạch đề ra.

* 1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty*

- Nhìn chung các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2014 ổn định, công tác quản lý cơ bản được kiện toàn, bảo toàn và phát triển vốn, không để phát sinh những công nợ khó đòi, đáp ứng được yêu cầu đề ra của Hội đồng quản trị, đời sống của CB.CNV được đảm bảo, người lao động yên tâm gắn bố với Công ty.

- Thực hiện chủ trương tái cơ cấu Công ty do vậy Hội đồng quản trị chỉ đạo thu hẹp dần hoạt động kinh doanh taxi để giảm lỗ.

- Hoạt động kinh doanh xăng dầu: Sau khi xảy ra công nợ khách hàng khó đòi trong năm 2011, Hội đồng quản trị đã chỉ đạo kinh doanh xăng dầu phải đảm bảo an toàn, Công ty đã chấp hành nghiêm túc, mặc dù không sử dụng vốn của Công ty nhưng hoạt động xăng dầu trong năm 2014 cũng đạt được những kết quả tốt đóng góp vào hiệu quả chung của Công ty.

- Tuy nhiên trong công tác tổ chức thu hồi một số khoản công nợ khó đòi còn chậm.

1. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty:*

+ Ban giám đốc Công ty chấp hành nghiêm các chỉ đạo của Hội đồng quản trị trong việc quản lý điều hành các mặt hoạt động của Công ty.

+ Chủ động trong việc tổ chức hoạt động kinh doanh mang lại hiệu quả, đúng quy định của Pháp luật, của Hội đồng quản trị, tạo sự đồng thuận cao trong CB.CNV, quan tâm chăm lo đến đời sống vật chất, tinh thần của ngươi lao động, người lao động yên tâm gắn bó với Công ty.

+ Cần chủ động hơn nữa đề xuất các giải pháp cụ thể, khả thi, toàn diện để thu hồi nợ nhằm bảo toàn vốn của Công ty.

1. *Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị*

- Để đẩy mạnh công ty phát triển cần thiết phải tái cấu trúc Công ty theo hướng chuyển nhượng cổ phần của các cổ đông Nhà nước cho đối tác nước ngoài để tiếp tục đầu tư xe taxi và các mãng kinh doanh khác hiệu quả.

- Tiếp tục thực hiện các giải pháp để thu hồi công nợ khác hàng khó đòi.

* 1. Quản trị công ty .

1. *Hội đồng quản trị*
2. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ và tên TV HĐQT** | **HOẠT ĐỘNG ĐIỀU HÀNH** | **TỶ LỆ SỞ HỮU CỔ PHẦN** | **GHI CHÚ** |
| 01 | Ông Vũ Hồng Khánh – Chủ tịch | Không TT điều hành | 0% |  |
| 02 | Ông Nguyễn Xuân Thái – Ủy viên | Không TT điều hành | 0% |  |
| 03 | Ông Ngô Quý Dũng - Ủy viên | Không TT điều hành | 0% |  |
| 04 | Ông Bùi Văn Thành - Ủy viên | Không TT điều hành | 0,17% |  |
| 05 | Ông Nguyễn Ngọc Minh – Ủy viên | Không TT điều hành | 2,1% |  |

1. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- Định kỳ hàng quý, Hội đồng quản trị họp để đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty quý trước và đề ra phương hướng cho quý sau; Chỉ đạo và phê duyệt các chương trình, kế hoạch, phương án kinh doanh do Giám đốc trình, các chỉ thị về công tác quản lý và điều hành Công ty. Đồng thời tổ chức họp đốt xuất để giải quyết các vấn đề cấp bách phát sinh.

- Các cuộc họp, nội dung của Hội đồng quản trị trong năm 2014: Trong naêm 2014 Hoäi ñoàng quaûn trò ñaõ hoïp 05 laàn, cuï theå nhö sau:

|  |  |
| --- | --- |
| Soá: 02/P Taxi-HÑQT ngaøy 10/01/2014 | - Giao kế hoạch kinh doanh, lợi nhuận. Kế hoạch lao động, tiền lương Công ty điều chỉnh trình Hội đồng quản trị phê duyêt.  - Điều chỉnh mức khoán taxi lên 500.000 đ/ngày |
| Số: 06/ PTaxi-HĐQT  Ngày 07/03/2014 | - Bán 28 xe taxi chia làm 05 lô bán đấu giá  - Giám đốc Công ty đàm phán với XNBL để giảm giá thuê mặt bằng văn phòng.  - Thống nhất thời gian dự kiến tổ chức Đại hội đồng cổ đồng thường niên năm 2014 từ ngày 01 – 10/5/2014.  - Giám đốc Công ty tiếp tục áp dụng các biện pháp thu hồi nợ hiệu quả. |
| Số: 10/ P Taxi-HĐQT  Ngày 08/05/2014 | - Thống nhất bán 15 xe taxi.  - Tiếp tục tổ chức kiện toàn lao động, rà soát chi phí sau khi thanh lý 15 xe taxi.  - Công tác tổ chức Đại hội cổ đông |
| Số: 13 /P Taxi-HĐQT ngày 14/08/2014 | - Tiệp tục duy trì quy mô kinh doanh như hiện tại để chờ phương án tái cấu trúc Công ty.  - Giám đốc Công ty tập trung chỉ đạo công tác thu hồi công nợ đảm bảo hiệu quả cao nhất, nếu các đối tác dịch vụ đòi nợ không hiệu quả thì chọn đối tác khác.  - Tích cực phối hợp với cơ quan thuế để đánh giá khoản phải thu của Nhà nước 1,6 tỷ đồng.  - Đánh giá vật tư thù hồi sau thanh lý trình HĐQT bán để thu hồi vốn |
| Số: 20/P Taxi-HĐQT ngày 25/11/2014 | - Bán 10 xe taxi còn lại theo tờ tình của Giám đốc Công ty  - Sau khi thanh lý hết xe taxi, Giám đốc Công ty chỉ đạo đánh giá lại toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị trình HĐQT bán thanh lý. Thực hiện việc chuyển văn phòng và giảm lao động taxi tương ứng để tiết giảm chi phí.  - Giám đốc cơ cấu lại thời hạn các khoản tiết kiểm gửi ngân hàng có kỳ hạn để tăng lãi suất |

1. *Ban Kiểm soát*
2. **Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ và tên BKS** | **TỶ LỆ SỞ HỮU CỔ PHẦN** | **GHI CHÚ** |
| 01 | Doãn Duy Đạo – TBKS | 0% |  |
| 02 | Trịnh Văn Tâm – TV BKS | 0,036% |  |
| 03 | Lê Minh Bổn – TV BKS | 0,005% |  |

1. **Hoạt động của Ban kiểm soát:**

- Ban kiểm soát tham gia hầu hết các cuộc họp của HĐQT, trước mỗi cuộc họp thực hiện kiểm soát số liệu kinh doanh của Công ty để cung cấp cho HĐQT về tình hình kinh doanh, quản lý của ban giám đốc Công ty.

- Trong năm 2014, Ban kiểm soát đã 01 lần tổ chức kiểm soát tại Công ty, cụ thể như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Ngày kiểm soát** | **Nội dung** |
| Từ ngày 22-24/11/2014 | - Kieåm soaùt keát quaû kinh doanh 10 tháng naêm 2014, coâng taùc quaûn lyù taïi Coâng ty |

1. *Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát.*
2. **Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:** Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 thông qua mức thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2014 được tính trên hệ số so với mức lương bình quân CB.CNV trong năm như sau:

- Chủ tịch HĐQT: Hệ số 1,0

- Phó chủ tịch HĐQT: Hệ số 0,9

- Ủy viên HĐQT: Hệ số 0,8

- Trưởng ban KS: Hệ số 0,8

- Thành viên BKS: Hệ số 0,5

Mức thù lao cụ thể như sau:

ĐVT: đồng

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **HỌ TÊN** | **CHỨC DANH** | **THÙ LAO /THÁNG** | **LƯƠNG/ THÁNG** | **GHI CHÚ** |
| 01 | Vũ Hồng Khánh | CT HĐQT | 5.400.000 |  |  |
| 02 | Nguyễn Xuân Thái | Phó CT HĐQT | 4.320.000 |  |  |
| 03 | Ngô Quý Dũng | Ủy viên HĐQT | 4.320.000 |  |  |
| 04 | Bùi Văn Thành | Ủy viên HĐQT | 4.320.000 |  |  |
| 05 | Phạm Chí Dũng | Ủy viên HĐQT, GĐ | 4.320.000 |  | Thôi UV HĐQT, Giám đốc từ tháng 7/2014 |
| 06 | Nguyễn Ngọc Minh | Ủy viên HĐQT | 4.320.000 |  |  |
| 07 | Doãn Duy Đạo | TB KS | 4.320.000 |  |  |
| 08 | Trịnh Văn Tâm | TV BKS | 2.700.000 |  |  |
| 09 | Lê Minh Bổn | TV BKS | 2.700.000 |  |  |

1. **Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:**

Ông Nguyễn Ngọc Minh – Ủy viên HĐQT có giao dịch cổ phiếu:

Số lượng cổ phiếu trước khi thực hiện giao dịch: 213.000 cổ phiếu (2,3%).

Số lượng cổ phiếu đã mua: 77.200 cổ phiếu.

Số lượng cổ phiếu sau khi thực hiện giao dịch: 290.200 cổ phiếu (3,14%)

* 1. Báo cáo tài chính

1. *Ý kiến kiểm toán:*

Số: 112/BCKT/TC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

***Kính gửi:* Các cổ đông, Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám Đốc**

**Công ty Cổ Phần Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex được lập ngày 17 tháng 03 năm 2015, từ trang 06 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi chỉ muốn lưu ý người đọc về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Như đã trình bày tại Báo cáo của Ban Giám đốc thì tại ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2014 Công ty đã bán thanh lý toàn bộ xe ô tô là tài sản cố định tham gia cung cấp dịch vụ taxi và đã tạm dừng hoạt động kinh doanh dịch vụ taxi. Hoạt động kinh doanh bán buôn xăng dầu cũng rất hạn chế để chờ tái cấu trúc.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến ngoại trừ về báo cáo tài chính đó vào ngày 22/03/2014. Cơ sở của ý kiến ngoại trừ là do một số khoản công nợ phải thu khách hàng tại ngày 31/12/2013 cho đến ngày 22/03/2014 chưa được đối chiếu, xác nhận. Tuy nhiên các khoản phải thu này đã được Công ty trích lập dự phòng 100%.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2015*

|  |  |
| --- | --- |
| **Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính**  **Kế Koán và Kiểm Toán Nam Việt (AASCN)** |  |
| **Giám đốc** | **Kiểm toán viên** |
|  |  |
| **Nguyễn Thị Lan** | **Nguyễn Thị Cúc** |
| Chứng nhận đăng ký hành nghề số:  0167-2013-152-1 | Chứng nhận đăng ký hành nghề số:  0700-2013-152-1 |

* 1. *Bảng cân đối kế toán:*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | |  |  |
| **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** | | | | |
| **Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014** | | | | |
| *Đơn vị tính: VND* | | | | |
|  |  |  |  |  |
| **TÀI SẢN** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **31/12/2014** | **01/01/2014** |
|  |  |  |  |  |
| **A. Tài sản ngắn hạn** | **100** |  | **83,807,761,759** | **66,623,424,793** |
|  |  |  |  |  |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.01** | **80,559,474,831** | **2,618,571,518** |
| 1. Tiền | 111 |  | 607,989,784 | 1,109,821,518 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 |  | 79,951,485,047 | 1,508,750,000 |
|  |  |  |  |  |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** |  | **1,091,250,000** | **56,683,167,052** |
| 1. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 121 | V.02 | 1,091,250,000 | 56,683,167,052 |
|  |  |  |  |  |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | **V.03** | **193,828,560** | **4,645,034,744** |
| 1. Phải thu khách hang | 131 |  | 36,260,521,568 | 38,468,545,937 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 |  | 300,036 | 300,067 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 135 |  | 1,197,118,783 | 5,235,373,144 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 |  | (37,264,111,827) | (39,059,184,404) |
|  |  |  |  |  |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | **V.04** | **322,800,000** | **435,407,564** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 |  | 322,800,000 | 435,407,564 |
|  |  |  |  |  |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** |  | **1,640,408,368** | **2,241,243,915** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 |  | - | 568,209,157 |
| 2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 154 | V.05 | 1,629,899,658 | 1,629,899,658 |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác | 158 |  | 10,508,710 | 43,135,100 |
|  |  |  |  |  |
| **B. Tài sản dài hạn** | **200** |  | **-** | **8,370,474,615** |
|  |  |  |  |  |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** |  | **-** | **-** |
|  |  |  |  |  |
| **II. Tài sản cố định** | **220** |  | **-** | **8,281,428,445** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.06 | - | 8,269,484,000 |
| - Nguyên giá | 222 |  | 933,608,638 | 24,145,946,317 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế | 223 |  | (933,608,638) | (15,876,462,317) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.07 | - | 11,944,445 |
| - Nguyên giá | 228 |  | 43,000,000 | 43,000,000 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế | 229 |  | (43,000,000) | (31,055,555) |
|  |  |  |  |  |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **240** |  | **-** | **-** |
|  |  |  |  |  |
| **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** |  | **-** | **-** |
|  |  |  |  |  |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **260** |  | **-** | **89,046,170** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 |  | - | 81,216,170 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 |  | - | 7,830,000 |
|  |  |  |  |  |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** |  | **83,807,761,759** | **74,993,899,408** |
|  |  |  |  |  |
| **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)** | | | | |
| **Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014** | | | | |
| *Đơn vị tính: VND* | | | | |
|  |  |  |  |  |
| **NGUỒN VỐN** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **31/12/2014** | **01/01/2014** |
|  |  |  |  |  |
| **A. Nợ phải trả** | 300 |  | **1,362,717,738** | **2,886,056,372** |
|  |  |  |  |  |
| **I. Nợ ngắn hạn** | 310 |  | **1,360,478,238** | **2,091,341,322** |
| 1. Phải trả cho người bán | 312 |  | 26,984,591 | 270,870,056 |
| 2. Người mua trả tiền trước | 313 |  | 4,093,920 | 99,001,073 |
| 3. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước | 314 | V.08 | 338,740,380 | 142,504,794 |
| 4. Phải trả công nhân viên | 315 |  | 132,750,553 | 265,459,213 |
| 5. Chi phí phải trả | 316 |  | 19,000,000 | 75,709,048 |
| 6. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | V.09 | 826,450,438 | 1,156,438,782 |
| 7. Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 323 |  | 12,458,356 | 81,358,356 |
|  |  |  |  |  |
| **II. Nợ dài hạn** | 330 |  | **2,239,500** | **794,715,050** |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 333 | V.10 | 2,239,500 | 794,350,500 |
| 2. Doanh thu chưa thực hiện | 338 |  | - | 364,550 |
|  |  |  |  |  |
| **B. Vốn chủ sở hữu** | 400 |  | **82,445,044,021** | **72,107,843,036** |
|  |  |  |  |  |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | 410 | **V.11** | **82,445,044,021** | **72,107,843,036** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 |  | 92,418,010,000 | 92,418,010,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 |  | 55,260,000 | 55,260,000 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 417 |  | 591,892,544 | 591,892,544 |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính | 418 |  | 1,113,667,214 | 1,113,667,214 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 |  | (11,733,785,737) | (22,070,986,722) |
|  |  |  |  |  |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** |  | **83,807,761,759** | **74,993,899,408** |
|  |  |  |  |  |

*2.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | | | |
| **Năm 2014** | | | | | |
|  |  |  |  | | *Đơn vị tính:VND* |
|  |  |  |  | |  |
| **CHỈ TIÊU** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Năm nay** | | **Năm trước** |
|
|  |  |  |  | |  |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 20,703,422,524 | | 29,858,253,297 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.02 | - | | 43,411,338 |
| **3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp  dịch vụ** | **10** | VI.03 | **20,703,422,524** | | **29,814,841,959** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.04 | 19,007,127,509 | | 23,793,172,283 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp  dịch vụ** | **20** |  | **1,696,295,015** | | **6,021,669,676** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.05 | 4,971,364,868 | | 4,985,702,892 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 |  | - | | 14,756,534 |
| *Trong đó : Chi phí lãi vay* | *23* |  | *-* | | *-* |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 |  | 754,682,439 | | 2,223,514,890 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 |  | 2,001,654,549 | | 34,609,165,132 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** |  | **3,911,322,895** | | **(25,840,063,988)** |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.06 | 14,597,895,439 | | 12,342,474,302 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.07 | 8,172,017,349 | | 7,582,160,982 |
| **13. Lợi nhuận khác** | **40** |  | **6,425,878,090** | | **4,760,313,320** |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** |  | **10,337,200,985** | | **(21,079,750,668)** |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.08 | - | | - |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 |  | - | | - |
| **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **60** |  | **10,337,200,985** | | **(21,079,750,668)** |
| **18. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | **VI.09** | **1,119** | | **(2,281)** |
|  |  |  |  | |  |
|  |  |  | | | |
|  |  |  |  |  | |

*2.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ** | | | | | |
| **(Theo phương pháp trực tiếp)** | | | | | |
| **Năm 2014** | | | | | |
|  |  |  |  |  | *Đơn vị tính: VND* |
|  |  |  |  |  |  |
| **Chỉ tiêu** |  | **Mã số** | **TM** | **Năm nay** | **Năm trước** |
|  |  |  |  |  |  |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | |  |  |  |  |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và  doanh thu khác | | 01 |  | 24,886,881,992 | 33,781,574,362 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | 02 |  | (21,792,878,896) | (24,438,781,231) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động |  | 03 |  | (1,572,457,673) | (2,590,145,788) |
| 4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 06 |  | 46,690,000 | 2,098,864,436 |
| 5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | 07 |  | (2,403,445,336) | (6,877,843,209) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | | ***20*** |  | ***(835,209,913)*** | ***1,973,668,570*** |
|  |  |  |  |  |  |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | |  |  |  |  |
| 1.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và  các TSDH khác | | 22 |  | 14,396,181,806 | 13,301,100,000 |
| 2.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | 23 |  | - | - |
| 3.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của  đơn vị khác | | 24 |  | 55,591,917,052 | - |
| 4.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 25 |  | - | (18,435,770,000) |
| 5.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 26 |  | - | 2,063,770,011 |
| 6.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 27 |  | 8,860,601,288 | 18,872,972 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | | ***30*** |  | ***78,848,700,146*** | ***(3,052,027,017)*** |
|  |  |  |  |  |  |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | |  |  |  |  |
| 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | 36 |  | (72,586,920) | (44,069,600) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | | ***40*** |  | ***(72,586,920)*** | ***(44,069,600)*** |
|  |  |  |  |  |  |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** |  | **50** |  | **77,940,903,313** | **(1,122,428,047)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** |  | **60** |  | **2,618,571,518** | **3,740,999,565** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 61 |  | - | - |
| **Tiền và tương đương tiền cuối năm** |  | **70** |  | **80,559,474,831** | **2,618,571,518** |
|  |  |  |  |  |  |

*2.4. Thuyết minh báo cáo tài chính:*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Năm 2014**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0303527483 đăng ký lần đầu ngày 06/09/2007, và các Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi từ lần 1 đến lần thứ 5 đề ngày 10/09/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số178/6 Điện Biên Phủ, P.21, Q.Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Thương mại và dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng xe buýt, xe taxi. Kinh doanh vận chuyển hành khách theo hợp đồng. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô. Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế.Kinh doanh nhà. Cho thuê văn phòng. Đại lý kinh doanh xăng dầu. Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông. Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa. Môi trường thương mại. Đại lý bán vé máy bay, tàu lửa, tàu thủy. Dịch vụ đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển. Gia công cơ khí (không hoạt động tại trụ sở).

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Năm kế toán**

Niên độ kế toáncủa Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)**.**

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

1. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế tóan hiện hành đang áp dụng.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân thời điểm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| * Phương tiện vận tải * Phần mềm máy vi tính | 07 - 09 năm  03 năm |

**4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

**5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**6. Nguồn vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**10. Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**11. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)** | | | | | |  | |  | |  | |
|  |  | | |  | |  | |  | |  | |
| **V.** | **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** | | | | | | | | | | |
|  |  | | |  | |  | |  | |  | |
| **1.** | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | | |  | | **31/12/2014** | |  | | **01/01/2014** | |
|  |  | | |  | | VND | |  | | VND | |
|  |  | | |  | |  | |  | |  | |
|  | Tiền mặt | | |  | | 20,049,786 | |  | | 84,595,515 | |
|  | Tiền gửi ngân hàng | | |  | | 587,939,998 | |  | | 1,025,226,003 | |
|  | Các khoản tương đương tiền (\*) | | |  | | 79,951,485,047 | |  | | 1,508,750,000 | |
|  |  | | |  | |  | |  | |  | |
|  | **Cộng** | | |  | | **80,559,474,831** | |  | | **2,618,571,518** | |
|  |  | | |  | |  | |  | |  | |
|  | *(\*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex - CN Sài Gòn.* | | | | | | | | | | |
|  |  | | |  | |  | |  | |  | |
| **2.** | **Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | | |  | | **31/12/2014** | |  | | **01/01/2014** | |
|  |  | | |  | | VND | |  | | VND | |
|  |  | | |  | |  | |  | |  | |
|  | Đầu tư tài chính ngắn hạn (\*) | | |  | | 1,091,250,000 | |  | | 56,683,167,052 | |
|  |  | | |  | |  | |  | |  | |
|  | **Cộng** | | |  | | **1,091,250,000** | |  | | **56,683,167,052** | |
|  |  | | |  | |  | |  | |  | |
|  | *(\*) Là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng theo Hợp đồng số HD07.2014-LVS ngày 21/06/2014 tại Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex - CN Sài Gòn.* | | | | | | | | | | |
|  |  | | |  | |  | |  | |  | |
| **3.** | **Các khoản phải thu** | | |  | | **31/12/2014** | |  | | **01/01/2014** | |
|  |  | | |  | | VND | |  | | VND | |
|  |  | | |  | |  | |  | |  | |
|  | Phải thu khách hàng (a) | | |  | | 36,260,521,568 | |  | | 38,468,545,937 | |
|  | Trả trước cho người bán | | |  | | 300,036 | |  | | 300,067 | |
|  | Các khoản phải thu khác (b) | | |  | | 1,197,118,783 | |  | | 5,235,373,144 | |
|  | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (c) | | |  | | (37,264,111,827) | |  | | (39,059,184,404) | |
|  |  | | |  | |  | |  | |  | |
|  | **Cộng** | | |  | | **193,828,560** | |  | | **4,645,034,744** | |
|  |  | | |  | |  | |  | |  | |
|  | ***(a) Chi tiết công nợ phải thu khách hàng:*** | | |  | | **31/12/2014** | |  | | **01/01/2014** | |
|  |  | | |  | | VND | |  | | VND | |
|  | Công ty CP Tập Đoàn Hiệp Đồng Tâm | | | (\*) | | 27,915,320,000 | |  | | 28,572,320,000 | |
|  | Công ty CP Tân Tân | | | (\*) | | 297,747,182 | |  | | 297,747,182 | |
|  | Công ty TNHH XD SXTM Lê Hoàn | | | (\*) | | 561,919,900 | |  | | 561,919,900 | |
|  | Công ty CP Kết cấu Thép Thành Long Vineco | | | (\*) | | 208,963,377 | |  | | 288,963,377 | |
|  | Công ty TNHH Hoàng Đạt | | | (\*) | | 1,194,873,000 | |  | | 1,194,873,000 | |
|  | Công ty TNHH Xây Dựng Dân Dụng Và CN DELTA | | | | | - | |  | | 133,560,000 | |
|  | Công ty CP Truyền Thông ADTEC | | |  | | - | |  | | 108,974,000 | |
|  | Khách hàng lẻ | | |  | | 12,149,659 | |  | | 186,640,028 | |
|  | DNTN Gara Sửa chữa Ôtô Khánh Ngọc | | | (\*\*) | | 5,292,787,675 | |  | | 5,995,787,675 | |
|  | Các đối tượng khác | | | (\*\*) | | 776,760,775 | |  | | 1,127,760,775 | |
|  |  | | |  | |  | |  | |  | |
|  | **Cộng** | | |  | | **36,260,521,568** | |  | | **38,468,545,937** | |
|  |  | | |  | |  | |  | |  | |
|  | *(\*) Là các khoản Công nợ phải thu khách hàng khó đòi đã có quyết định của tòa án, không có khả năng thu hồi và đã được trích lập dự phòng 100%.* | | | | | | | | | | |
|  |  | | |  | |  | |  | |  | |
|  | *(\*\*) Là các khoản công nợ phải thu khách hàng khó đòi đã quá hạn thanh toán trên 03 năm và đã được trích lập dự phòng 100%.* | | | | | | | | | | |
|  | | ***(b) Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn khác:*** |  | | **31/12/2014** | |  | | **01/01/2014** | |
|  | |  |  | | VND | |  | | VND | |
|  | |  |  | |  | |  | |  | |
|  | | Lãi dự thu NH TMCP Xăng dầu Petrolimex |  | | 179,562,865 | |  | | 4,068,799,285 | |
|  | | Ứng tiền án phí |  | | - | |  | | 98,032,918 | |
|  | | Phải thu phòng kinh doanh Gas |  | | - | |  | | 43,766,741 | |
|  | | Công ty Bảo hiểm Petrolimex Gia Định |  | |  | |  | | 4,961,705 | |
|  | | Nguyễn Trần Tuấn |  | | 1,816,000 | |  | | - | |
|  | | Các đối tượng khác | (\*) | | 1,015,739,918 | |  | | 1,019,812,495 | |
|  | |  |  | |  | |  | |  | |
|  | | **Cộng** |  | | **1,197,118,783** | |  | | **5,235,373,144** | |
|  | |  |  | |  | |  | |  | |
|  | | *(\*) Là các khoản công nợ phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán trên 03 năm và đã được trích lập dự phòng 100%.* | | | | | | | | |
|  | |  |  | |  | |  | |  | |
|  | | ***(c) Chi tiết các khoản dự phòng phải thu khó đòi:*** | | | **31/12/2014** | |  | | **01/01/2014** | |
|  | |  |  | | VND | |  | | VND | |
|  | | - Công ty CP Tập Đoàn Hiệp Đồng Tâm |  | | 27,915,320,000 | |  | | 28,572,320,000 | |
|  | | - Công ty CP Tân Tân |  | | 297,747,182 | |  | | 297,747,182 | |
|  | | - Công ty TNHH XD SXTM Lê Hoàn |  | | 561,919,900 | |  | | 561,919,900 | |
|  | | - Công ty CP Kết cấu Thép Thành Long Vineco |  | | 208,963,377 | |  | | 288,963,377 | |
|  | | - Công ty TNHH Hoàng Đạt |  | | 1,194,873,000 | |  | | 1,194,873,000 | |
|  | | - DNTN Gara Sửa chữa Ôtô Khánh Ngọc |  | | 5,292,787,675 | |  | | 5,995,787,675 | |
|  | | - Các đối tượng khác |  | | 1,792,500,693 | |  | | 2,147,573,270 | |
|  | |  |  | |  | |  | |  | |
|  | | **Cộng** |  | | **37,264,111,827** | |  | | **39,059,184,404** | |
|  | |  |  | |  | |  | |  | |
| **4.** | | **Hàng tồn kho** |  | | **31/12/2014** | |  | | **01/01/2014** | |
|  | |  |  | | VND | |  | | VND | |
|  | |  |  | |  | |  | |  | |
|  | | Nguyên liệu, vật liệu |  | | 322,800,000 | |  | | 435,407,564 | |
|  | |  |  | |  | |  | |  | |
|  | | **Cộng giá gốc hàng tồn kho** |  | | **322,800,000** | |  | | **435,407,564** | |
|  | |  |  | |  | |  | |  | |
| **5.** | | **Thuế và các khoản phải thu Nhà nước** |  | | **31/12/2014** | |  | | **01/01/2014** | |
|  | |  |  | | VND | |  | | VND | |
|  | |  |  | |  | |  | |  | |
|  | | Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thừa |  | | 1,629,899,658 | |  | | 1,629,899,658 | |
|  | |  |  | |  | |  | |  | |
|  | | **Cộng** |  | | **1,629,899,658** | |  | | **1,629,899,658** | |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **6.** | **Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình** | |  |  |  | *Đơn vị tính: VND* |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chỉ tiêu** | **Nhà cửa,  vật kiến trúc** | **Máy móc thiết bị** | **Phương tiện  vận tải** | **Thiết bị  dụng cụ quản lý** | **Cộng** |
|  | **Nguyên giá TSCĐ hữu hình** |  |  |  |  |  |
|  | Số dư đầu năm | 222,601,212 | 305,665,367 | 23,547,726,868 | 69,952,870 | 24,145,946,317 |
|  | Số tăng trong năm | - | - | - | - | - |
|  | Số giảm trong năm | - | - | 23,212,337,679 | - | 23,212,337,679 |
|  | *- Thanh lý, nhượng bán* |  |  | *23,212,337,679* | *-* | *23,212,337,679* |
|  | Số dư cuối năm | **222,601,212** | **305,665,367** | **335,389,189** | **69,952,870** | **933,608,638** |
|  | **Giá trị hao mòn luỹ kế** |  |  |  |  |  |
|  | Số dư đầu năm | 222,601,212 | 305,665,367 | 15,278,242,868 | 69,952,870 | 15,876,462,317 |
|  | Số tăng trong năm | - | - | 1,056,020,183 | - | 1,056,020,183 |
|  | *- Khấu hao trong năm* | *-* | *-* | *1,056,020,183* | *-* | *1,056,020,183* |
|  | Số giảm trong năm |  | - | 15,998,873,862 | - | 15,998,873,862 |
|  | *- Thanh lý, nhượng bán* | *-* |  | *15,998,873,862* | *-* | *15,998,873,862* |
|  | Số dư cuối năm | **222,601,212** | **305,665,367** | **335,389,189** | **69,952,870** | **933,608,638** |
|  | **Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình** |  |  |  |  |  |
|  | Tại ngày đầu năm | - | - | 8,269,484,000 | - | 8,269,484,000 |
|  | Tại ngày cuối năm | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  | *- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:* | | | |  | *933,608,638* |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **7.** | **Tài sản cố định vô hình** |  |  |  | *Đơn vị tính: VND* |
|  | **Chỉ tiêu** |  | **Phần mềm máy** |  | **Tổng cộng** |
|  |  | **vi tính** |  |
|  | **Nguyên giá TSCĐ vô hình** |  |  |  |  |
|  | Số dư đầu năm |  | 43,000,000 |  | 43,000,000 |
|  | Số tăng trong năm |  | - |  | - |
|  | Số giảm trong năm |  | - |  | - |
|  | Số dư cuối năm |  | **43,000,000** |  | **43,000,000** |
|  | **Giá trị hao mòn luỹ kế** |  |  |  |  |
|  | Số dư đầu năm |  | 31,055,555 |  | 31,055,555 |
|  | Số tăng trong năm |  | 11,944,445 |  | 11,944,445 |
|  | *- Khấu hao trong năm* |  | *11,944,445* |  | *11,944,445* |
|  | Số giảm trong năm |  | - |  | - |
|  | Số dư cuối năm |  | **43,000,000** |  | **43,000,000** |
|  | **Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình** | |  |  |  |
|  | Tại ngày đầu năm |  | 11,944,445 |  | 11,944,445 |
|  | Tại ngày cuối năm |  | **-** |  | **-** |
| **8.** | **Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước** | | **31/12/2014** |  | **01/01/2014** |
|  |  |  | VND |  | VND |
|  | Thuế giá trị gia tăng đầu ra |  | 235,872,872 |  | 64,059,017 |
|  | Thuế thu nhập cá nhân |  | 2,715,760 |  | 78,445,777 |
|  | Các loại thuế khác |  | 100,151,748 |  | - |
|  |  |  |  |  |  |
|  | **Cộng** |  | **338,740,380** |  | **142,504,794** |
| **9.** | **Các khoản phải trả, phải nộp khác** | | **31/12/2014** |  | **01/01/2014** |
|  |  |  | VND |  | VND |
|  | Kinh phí công đoàn |  | 21,194,108 |  | 13,913,619 |
|  | Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN |  | - |  | 15,775,514 |
|  | Cổ tức phải trả |  | 668,125,870 |  | 740,712,790 |
|  | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | | 137,130,460 |  | 386,036,859 |
|  |  |  |  |  |  |
|  | **Cộng** |  | **826,450,438** |  | **1,156,438,782** |
| **10.** | **Phải trả dài hạn khác** |  | **31/12/2014** |  | **01/01/2014** |
|  |  |  | VND |  | VND |
|  |  |  |  |  |  |
|  | Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn |  | 2,239,500 |  | 794,350,500 |
|  |  |  |  |  |  |
|  | **Cộng** |  | **2,239,500** |  | **794,350,500** |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **11.** | **Vốn chủ sở hữu** |  |  |  | |  | | |  |  | |
|  |  |  |  |  | |  | | |  |  | |
|  | **a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu** | | |  | |  | | |  | *Đơn vị tính: VND* | |
|  |  |  |  |  | |  | | |  |  | |
|  |  | **Vốn góp  của chủ sở hữu** | **Thặng dư  vốn cổ phần** | **Quỹ đầu tư  phát triển** | | **Quỹ dự phòng  tài chính** | | | **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối** | **Tổng cộng** | |
|  |  |  |  |  | |  | | |  |  | |
|  | **Số dư đầu năm trước** | **92,418,010,000** | **55,260,000** | **591,892,544** | | **1,113,667,214** | | | **(991,236,054)** | **93,187,593,704** | |
|  | Lỗ trong năm trước |  |  |  | |  | | | (21,079,750,668) | (21,079,750,668) | |
|  | **Số dư cuối năm trước** | **92,418,010,000** | **55,260,000** | **591,892,544** | | **1,113,667,214** | | | **(22,070,986,722)** | **72,107,843,036** | |
|  |  |  |  |  | |  | | |  |  | |
|  | **Số dư đầu năm nay** | **92,418,010,000** | **55,260,000** | **591,892,544** | | **1,113,667,214** | | | **(22,070,986,722)** | **72,107,843,036** | |
|  | Lợi nhuận trong năm nay |  |  |  | |  | | | 10,337,200,985 | 10,337,200,985 | |
|  | **Số dư cuối năm nay** | **92,418,010,000** | **55,260,000** | **591,892,544** | | **1,113,667,214** | | | **(11,733,785,737)** | **82,445,044,021** | |
|  | **b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu** | |  |  | |  | | |  |  | |
|  |  |  |  | **31/12/2014** | | | | | **01/01/2014** | | |
|  |  |  |  | |  | | --- | | **Tỷ lệ** | | | **VND** | | | **Tỷ lệ** | **VND** | |
|  |  |  |  |  | |  | | |  |  | |
|  | Công ty CP Gas Petrolimex | |  | 23.13% | | 21,380,380,000 | | | 23.13% | 21,380,380,000 | |
|  | Công ty Xăng Dầu KV 2 |  |  | 12.65% | | 11,688,780,000 | | | 12.65% | 11,688,780,000 | |
|  | Công ty CP Vận tải và dịch vụ Petrolimex Sài Gòn | | | 7.57% | | 6,994,050,000 | | | 7.57% | 6,994,050,000 | |
|  | Công ty CP TM & Vận tải Petrolimex Hà Nội | | | 6.51% | | 6,021,030,000 | | | 6.51% | 6,021,030,000 | |
|  | Vốn góp của các đối tượng khác | |  | 50.14% | | 46,333,770,000 | | | 50.14% | 46,333,770,000 | |
|  | **Cộng** |  |  | **100%** | | **92,418,010,000** | | | **100%** | **92,418,010,000** | |
| **c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận** | | | | | | | | |  | | |
|  | | | | | | **Năm nay** | |  | **Năm trước** | | |
|  | | | | | | VND | |  | VND | | |
| **Vốn đầu tư của chủ sở hữu** | | | | | |  | |  |  | | |
| - Vốn góp đầu năm | | | | | | 92,418,010,000 | |  | 92,418,010,000 | | |
| - Vốn góp tăng trong năm | | | | | | - | |  | - | | |
| - Vốn góp giảm trong năm | | | | | | - | |  | - | | |
| - Vốn góp cuối năm | | | | | | 92,418,010,000 | |  | 92,418,010,000 | | |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | | | | | - | |  | - | | |
|  | | | | | |  | |  |  | | |
| **d) Cổ phiếu** | | | | | | **31/12/2014** | |  | **01/01/2014** | | |
|  | | | | | |  | |  |  | | |
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | | | | | | 9,241,801 | |  | 9,241,801 | | |
| Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | | | | | | 9,241,801 | |  | 9,241,801 | | |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | | | | | | *9,241,801* | |  | *9,241,801* | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | | | | | - | |  | **-** | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | | | | | 9,241,801 | |  | 9,241,801 | | |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | | | | | | *9,241,801* | |  | *9,241,801* | | |
|  | | | | | |  | |  |  | | |
| \* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu | | | | | | | |  |  | | |
|  | | | | | |  | |  |  | | |
| **VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | | | | | | | | | |
|  | | | | | |  | |  |  | | |
|  | | | | | | **Năm nay** | |  | **Năm trước** | | |
|  | | | | | | VND | |  | VND | | |
|  | | | | | |  | |  |  | | |
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | | | | | **20,703,422,524** | |  | **29,858,253,297** | | |
| Doanh thu bán hàng | | | | | | 17,650,751,833 | |  | 17,788,232,232 | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | | | | | | 3,052,670,691 | |  | 12,070,021,065 | | |
|  | | | | | |  | |  |  | | |
| **2.Các khoản giảm trừ doanh thu** | | | | | | **-** | |  | **43,411,338** | | |
| Chiết khấu thương mại | | | | | | - | |  | 43,411,338 | | |
|  | | | | | |  | |  |  | | |
| **3.Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | | | | | **20,703,422,524** | |  | **29,814,841,959** | | |
| Doanh thu bán hàng | | | | | | 17,650,751,833 | |  | 17,788,232,232 | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | | | | | | 3,052,670,691 | |  | 12,026,609,727 | | |
|  | | | | | |  | |  |  | | |
| **4.Giá vốn hàng bán** | | | | | | **Năm nay** | |  | **Năm trước** | | |
|  | | | | | | VND | |  | VND | | |
|  | | | | | |  | |  |  | | |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | | | | | | 17,150,932,788 | |  | 17,105,581,032 | | |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | | | | | | 1,856,194,721 | |  | 6,687,591,251 | | |
|  | | | | | |  | |  |  | | |
| **Cộng** | | | | | | **19,007,127,509** | |  | **23,793,172,283** | | |
| **5.Doanh thu hoạt động tài chính** | | | | | | **Năm nay** | |  | **Năm trước** | | |
|  | | | | | | VND | |  | VND | | |
|  | | | | | |  | |  |  | | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | | | | | | 4,971,364,868 | |  | 4,958,482,636 | | |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | | | | | | - | |  | 27,220,256 | | |
|  | | | | | |  | |  |  | | |
| **Cộng** | | | | | | **4,971,364,868** | |  | **4,985,702,892** | | |
|  | | | | | |  | |  |  | | |
| **6.Thu nhập khác** | | | | | | **Năm nay** | |  | **Năm trước** | | |
|  | | | | | | VND | |  | VND | | |
|  | | | | | |  | |  |  | | |
| Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | | | | | 14,396,181,806 | |  | 12,309,881,815 | | |
| Thu nhập khác | | | | | | 201,713,633 | |  | 32,592,487 | | |
|  | | | | | |  | |  |  | | |
| **Cộng** | | | | | | **14,597,895,439** | |  | **12,342,474,302** | | |
|  | | | | | |  | |  |  | | |
| **7.Chi phí khác** | | | | | | **Năm nay** | |  | **Năm trước** | | |
|  | | | | | | VND | |  | VND | | |
|  | | | | | |  | |  |  | | |
| Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý | | | | | | 7,125,614,091 | |  | 7,535,078,272 | | |
| Chi phí khác | | | | | | 1,046,403,258 | |  | 47,082,710 | | |
|  | | | | | |  | |  |  | | |
| **Cộng** | | | | | | **8,172,017,349** | |  | **7,582,160,982** | | |
|  | | | | | |  | |  |  | | |
| **8.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | | | | | |  | |  |  | | |
|  | | | | | |  | |  |  | | |
| Từ năm tài chính 2014, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế, trước năm 2014 là 25%. | | | | | | | | | | | |
|
|  | | | | | |  | |  |  | | |
| ***Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:*** | | | | | | **Năm nay** | |  | **Năm trước** | | |
|  | | | | | | VND | |  | VND | | |
|  | | | | | |  | |  |  | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | | | | | 10,337,200,985 | |  | (21,079,750,668) | | |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN | | | | | | (10,337,200,985) | |  | - | | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | | | | | | - | |  | - | | |
| - Các khoản điều chỉnh giảm: | | | | | | (10,337,200,985) | |  | - | | |
| *+ Chuyển lỗ của các năm trước* | | | | | | *(10,337,200,985)* | |  |  | | |
| Tổng lợi nhuận tính thuế | | | | | | - | |  | - | | |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | | 22% | |  | 25% | | |
|  | | | | | |  | |  |  | | |
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành** | | | | | | **-** | |  | **-** | | |
|  | | | | | |  | |  |  | | |
| Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế. | | | | | | | | | | | |
| **9.Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | | | | | | **Năm nay** | |  | **Năm trước** | | |
|  | | | | | | VND | |  | VND | | |
|  | | | | | |  | |  |  | | |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | | 10,337,200,985 | |  | (21,079,750,668) | | |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông | | | | | | - | |  | - | | |
| Lợi nhuận/(Lỗ) phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông | | | | | | 10,337,200,985 | |  | (21,079,750,668) | | |
| CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | | | | | | 9,241,801 | |  | 9,241,801 | | |
| Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu | | | | | | **1,119** | |  | **(2,281)** | | |
|  | | | | | |  | |  |  | | |
| **10.Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố** | | | | | | **Năm nay** | |  | **Năm trước** | | |
|  | | | | | | VND | |  | VND | | |
|  | | | | | |  | |  |  | | |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | | | | | | 116,281,124 | |  | 375,773,730 | | |
| Chi phí nhân công | | | | | | 1,789,489,222 | |  | 2,848,789,234 | | |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | | | | | | 1,067,964,628 | |  | 3,773,704,227 | | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | | | | | | 1,488,237,506 | |  | 5,914,726,804 | | |
| Chi phí khác bằng tiền | | | | | | 150,559,229 | |  | 30,375,330,321 | | |
|  | | | | | |  | |  |  | | |
| **Cộng** | | | | | | **4,612,531,709** | |  | **43,288,324,316** | | |
|  | | | | | |  | |  |  | | |
| **VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC** | | | | | |  | |  |  | | |
| **1.Thông tin về các bên liên quan** | | | | | |  | |  |  | | |
|  | | | | | |  | |  |  | | |
| Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong năm như sau: | | | | | | | | |  | | |
|  | | | | | |  | |  |  | | |
|  | | | | | | **Năm nay** | |  | **Năm trước** | | |
|  | | | | | | VND | |  | VND | | |
|  | | | | | |  | |  |  | | |
| Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác | | | | | | 447,120,000 | |  | 442,960,000 | | |
|  | | | | | |  | |  |  | | |
| **2.Báo cáo bộ phận** | | | | | |  | |  |  | | |
|  | | | | | |  | |  |  | | |
| Công ty đang trong giai đoạn tái cấu trúc: Theo biên bản Đại Hội cổ đông ngày 09/05/2014, Ủy quyền cho Hội đồng quản trị xem xét quyết định phương án tái cấu trúc Công ty. Công ty đã bán thanh lý xong 100% xe ô tô là tài sản cố định tham gia cung cấp dịch vụ taxi. Tại ngày 31/12/2014 Công ty đã tạm dừng cung cấp dịch vụ vận tải Taxi. Hiện công ty chỉ còn hoạt động Đại lý kinh doanh xăng dầu, tuy nhiên hoạt động này cũng rất hạn chế (chỉ bán buôn). Do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận. | | | | | | | | | | | |
|
|
|
|

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **3.** | **Công cụ tài chính** |  | **Giá trị ghi sổ** | | |  | **Giá trị hợp lý** | | |
|  |  |  | **31/12/2014** |  | **01/01/2014** |  | **31/12/2014** |  | **01/01/2014** |
|  |  |  | VND |  | VND |  | VND |  | VND |
|  | **Tài sản tài chính** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Tiền và các khoản tương đương tiền |  | 80,559,474,831 |  | 2,618,571,518 |  | 80,559,474,831 |  | 2,618,571,518 |
|  | Phải thu khách hàng và phải thu khác | | 193,528,524 |  | 4,644,734,677 |  | 193,528,524 |  | 4,644,734,677 |
|  | Các khoản ký quỹ, ký cược |  | - |  | 12,830,000 |  | - |  | 12,830,000 |
|  | Tài sản tài chính sẵn sàng để bán |  | 1,091,250,000 |  | 56,683,167,052 |  | 1,091,250,000 |  | 56,683,167,052 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Cộng** |  | **81,844,253,355** |  | **63,959,303,247** |  | **81,844,253,355** |  | **63,959,303,247** |
|  | **Nợ phải trả tài chính** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Phải trả người bán và phải trả khác |  | 832,240,921 |  | 1,413,395,219 |  | 832,240,921 |  | 1,413,395,219 |
|  | Chi phí phải trả |  | 19,000,000 |  | 75,709,048 |  | 19,000,000 |  | 75,709,048 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Cộng** |  | **851,240,921** |  | **1,489,104,267** |  | **851,240,921** |  | **1,489,104,267** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch. | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý: | | | | | | | | |
|  | Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này. | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM), hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2014 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị ghi sổ. | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp. | | | | | | | | |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **4.** | **Tài sản đảm bảo** |  |  |  |  |
|  | Công ty không thế chấp tài sản cũng như không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 01/01/2014 và vào ngày 31/12/2014. | | | | |
|  |  |  |  |  |  |
| **5.** | **Rủi ro tín dụng** |  |  |  |  |
|  | Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác. | | | | |
|  |  |  |  |  |  |
|  | ***Phải thu khách hàng*** |  |  |  |  |
|  | Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. | | | | |
|  |  |  |  |  |  |
|  | Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng. | | | | |
|  |  |  |  |  |  |
|  | ***Tiền gửi ngân hàng*** |  |  |  |  |
|  | Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp. | | | | |
|  |  |  |  |  |  |
| **6.** | **Rủi ro thanh khoản** |  |  |  |  |
|  | Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính. | | | | |
|  |  |  |  |  |  |
|  | Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền. | | | | |
|  |  |  |  |  |  |
|  | Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau: | | | | |
|  |  |  | **Từ 01 năm trở xuống** | **Từ 01 năm đến 05 năm** | **Cộng** |
|  |  |  |  |  |  |
|  | **Số cuối năm** |  | **851,240,921** | **-** | **851,240,921** |
|  | Phải trả người bán |  | 26,984,591 | - | 26,984,591 |
|  | Phải trả khác |  | 805,256,330 | - | 805,256,330 |
|  |  |  |  |  |  |
|  | **Số đầu năm** |  | **1,489,104,267** | **-** | **1,489,104,267** |
|  | Phải trả người bán |  | 270,870,056 | - | 270,870,056 |
|  | Phải trả khác |  | 1,142,525,163 | - | 1,142,525,163 |
|  | Chi phí phải trả |  | 75,709,048 | - | 75,709,048 |
|  |  |  |  |  |  |
|  | **Quản lý rủi ro vốn** | |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  | Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. | | | | |
|  |  |  |  |  |  |
| **7.** | **Rủi ro thị trường** |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  | Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. | | | | |
|  |  |  |  |  |  |
|  | **Rủi ro ngoại tệ** |  |  |  |  |
|  | Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. | | | | |
|  | Công ty không có rủi ro ngoại tệ trọng yếu do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện chủ yếu bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam. | | | | |
|  | **Rủi ro lãi suất** |  |  |  |  |
|  | Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết với các ngân hàng. Trong kỳ, Công ty không có đi vay nên không chịu ảnh hưởng của loại rủi ro này. | | | | |
|  | **Rủi ro về giá khác** |  |  |  |  |
|  | Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. | | | | |
| **8.** | **Số liệu so sánh** |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  | Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á kiểm toán. | | | | |

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY**